

Mẫu CBTT - 03(sửa đổi)

(Ban hành theo TT số 57/2004/TT-BTC ngày 17/06/2006 của Bộ trưởng BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CP ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI SMC**Mã số thuế : **0 3 0 3 5 2 2 2 0****6****BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**
QUÝ IV NĂM 2007**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Đơn vị tính: **Đồng**

STT	NỘI DUNG	SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ DƯ CUỐI KỲ
I	<u>TÀI SẢN NGẮN HẠN</u>	386,252,135,014	516,946,097,453
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	22,115,068,383	58,123,324,363
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	22,844,564,165	35,924,326,949
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	220,618,349,112	259,517,994,436
4	Hàng tồn kho	53,182,971,845	102,943,973,259
5	Tài sản ngắn hạn khác	67,491,181,509	60,436,478,446
II	<u>TÀI SẢN DÀI HẠN</u>	10,791,542,397	95,018,052,701
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	7,610,411,297	39,423,805,809
	- TSCĐ hữu hình	4,053,470,603	26,968,894,582
	- TSCĐ vô hình	105,884,160	2,330,007,620
	- TSCĐ thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3,451,056,534	10,124,903,607
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3,181,131,100	53,631,131,100
5	Tài sản dài hạn khác		1,963,115,792
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	397,043,677,411	611,964,150,154
IV	<u>NỢ PHẢI TRẢ</u>	295,121,136,722	403,593,596,602
1	Nợ ngắn hạn	287,161,284,918	387,587,688,199
2	Nợ dài hạn	7,959,851,804	16,005,908,403

V	<u>VỐN CHỦ SỞ HỮU</u>	101,922,540,689	208,370,553,552
1	Vốn chủ sở hữu	102,099,669,029	208,519,752,140
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60,000,000,000	99,972,960,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	18,171,009,600	60,044,599,600
	- Cổ phiếu quỹ		(100,070,800)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	3,631,745,572	2,496,890,316
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	20,296,913,857	46,105,373,024
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	(177,128,340)	(149,198,588)
	- Quỹ Phúc lợi, khen thưởng	(177,128,340)	(149,198,588)
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	397,043,677,411	611,964,150,154

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	CHỈ TIÊU	KỲ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	984,281,340,453	3,045,637,161,132
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		1,328,419,938
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	984,281,340,453	3,044,308,741,194
4	Giá vốn hàng bán	953,914,454,289	2,966,248,224,028
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	30,366,886,164	78,060,517,166
6	Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính	3,175,560,261	22,128,185,585
7	Chi phí tài chính	4,743,044,813	18,103,416,905
8	Chi phí bán hàng	8,309,763,665	22,763,813,588

9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,108,573,427	6,585,246,038
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18,381,064,520	52,736,226,220
11	Thu nhập khác	774,481,991	1,313,200,151
12	Chi phí khác	230,780,384	239,422,112
13	Lợi nhuận khác	543,701,607	1,073,778,039
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18,924,766,127	53,810,004,259
15	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3,254,263,064	7,704,615,699
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	15,670,503,063	46,105,388,560
17	Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		6,543

Lập ngày tháng năm 200

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI SMC

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Mã số thuế: 0 3 0 3 5 2 2 2 0 6

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Hợp nhất

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		516,946,097,453	386,252,135,014
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58,123,324,363	22,115,068,383
1.Tiền	111	V.01	58,123,324,363	22,115,068,383
2.Các khoản tương đương tiền	112			
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	35,924,326,949	22,844,564,165
1.Đầu tư ngắn hạn	121		35,924,326,949	22,844,564,165
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)(2)	129			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		259,517,994,436	220,618,349,112
1.Phải thu của khách hàng	131		235,839,837,536	216,488,576,942
2.Trả trước cho người bán	132		22,487,128,092	1,901,914,973
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Các khoản phải thu khác	138	V.03	1,191,028,808	2,227,857,197
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV.Hàng tồn kho	140		102,943,973,259	53,182,971,845
1.Hàng tồn kho	141	V.04	102,943,973,259	53,182,971,845
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		60,436,478,446	67,491,181,509
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151		59,667,000	29,011,125
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,901,824,337	1,547,925,847
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	27,188,001	
4.Tài sản ngắn hạn khác	158		57,447,799,108	65,914,244,537

B.Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		95,018,052,701	10,791,542,397
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			

1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		39,423,805,809	7,610,411,297
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	26,968,894,582	4,053,470,603
. Nguyên giá	222		31,568,102,368	5,820,374,441
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4,599,207,786)	(1,766,903,838)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
. Nguyên giá	225			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
1. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,330,007,620	105,884,160
. Nguyên giá	228		2,455,811,780	105,884,160
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125,804,160)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	10,124,903,607	3,451,056,534
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
. Nguyên giá	241			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		53,631,131,100	3,181,131,100
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,931,131,100	2,931,131,100
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	50,700,000,000	250,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,963,115,792	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	54,226,992	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,908,888,800	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		611,964,150,154	397,043,677,411

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2		3	4
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		403,593,596,602	295,121,136,722
I. Nợ ngắn hạn	310		387,587,688,199	287,161,284,918
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	150,408,699,173	107,287,700,000
2. Phải trả người bán	312		219,315,635,849	173,834,358,816
3. Người mua trả tiền trước	313		11,428,683,133	2,884,639,668
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,454,202,151	41,218,766

5. Phải trả người lao động	315		2,269,947,180	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	411,512,210	479,780,400
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	299,008,503	2,633,587,268
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		16,005,908,403	7,959,851,804
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	15,955,000,032	7,927,518,118
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		50,908,371	32,333,686
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

B.Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		208,370,553,552	101,922,540,689
I Vốn chủ sở hữu	410		208,519,752,140	102,099,669,029
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,972,960,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,044,599,600	18,171,009,600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(100,070,800)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,345,072,619	3,296,127,432
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,151,817,697	335,618,140
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		46,105,373,024	20,296,913,857
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(149,198,588)	(177,128,340)
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		(149,198,588)	(177,128,340)
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		611,964,150,154	397,043,677,411

Chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
---------	-------	-------------	------------	------------

1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)			165,045.71	95,160.78
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu () được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()*

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập ngày tháng năm 200
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ - THƯƠNG MẠI SMC**
Mã số thuế: **0 3 0 3 5 2 2 0 6**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ IV NĂM 2007

Đơn vị tính:

Đồng

Hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,232,438,429,064	1,924,053,263,039
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		3,148,461,528,979	1,956,856,289,691
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		6,762,844,726	4,349,887,419
4. Tiền chi trả lãi vay	04		17,476,592,446	8,847,012,897
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		4,286,921,106	14,175,000
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28,065,052,590	10,890,715,760
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		115,618,999,451	27,773,203,083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(32,103,405,054)	(62,896,589,291)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		4,545,096,466	1,299,929,543
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		1,000,000,000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		106,817,078,319	69,809,624,800
<i>a. Chi mua chứng khoán</i>			<i>82,531,938,200</i>	<i>29,914,924,800</i>
<i>b. Chi nộp tiền ký quỹ</i>			<i>22,000,000,000</i>	<i>39,494,700,000</i>
<i>c. Chi góp vốn liên doanh</i>			<i>250,000,000</i>	<i>250,000,000</i>
<i>d. Chi cấp vốn</i>			<i>2,035,140,119</i>	<i>150,000,000</i>

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		35,854,095,600	24,436,092,025
<i>a. Thu hồi tiền ký quỹ</i>			<i>32,556,750,000</i>	<i>22,718,842,025</i>
<i>b. Thu hồi tiền cọc mua chứng khoán</i>			<i>3,147,345,600</i>	<i>1,567,250,000</i>
<i>c. Thu tiền vốn cấp</i>			<i>150,000,000</i>	<i>150,000,000</i>
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,429,141,882	5,953,331,101
<i>a. Thu tiền lãi ký quỹ</i>			<i>6,116,000,000</i>	<i>5,545,162,609</i>
<i>b. Thu tiền cổ tức</i>			<i>313,141,882</i>	<i>408,168,492</i>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(70,078,937,303)	(40,720,131,217)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31		100,422,664,889	57,124,705,594
<i>a. Thu lãi tiền gửi Ngân hàng</i>			<i>484,057,013</i>	<i>208,884,784</i>
<i>b. Thu lãi tiền gửi tiết kiệm</i>			<i>2,010,147,858</i>	<i>268,905,810</i>
<i>c. Doanh thu hoạt động chứng khoán</i>			<i>30,502,084,418</i>	<i>15,651,595,000</i>
<i>d. Tiền thu từ phát hành cổ phần, chênh lệch thặng dư</i>			<i>67,426,375,600</i>	<i>40,995,320,000</i>
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32			
<i>a. Chi mua cổ phiếu</i>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		524,911,700,828	276,874,432,643
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		482,332,019,781	227,932,783,025
<i>a. Chi trả nợ gốc vay</i>			<i>482,332,019,781</i>	<i>227,432,783,025</i>
<i>b. Chi trả tiền ký quỹ</i>				<i>500,000,000</i>
5. Tiền chi trả nợ vay tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		4,800,000,000	3,375,000,000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		138,202,345,936	102,691,355,212
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		36,020,003,579	(925,365,296)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,115,068,383	23,024,636,990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(11,747,599)	15,796,689
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		58,123,324,363	22,115,068,383

Lập ngày tháng năm 200

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý III năm 2007

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung gió nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng, lắp đặt công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Sửa chữa nhà ở, trang trí nội ngoại thất; Lập dự án đầu tư xây dựng; Kinh doanh nhà; Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm; Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất nhập khẩu.
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư công nợ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong năm. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phân chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

10. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần ưu đãi

Vốn cổ phần ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu trong trường hợp vốn không phải hoàn trả và việc chia cổ tức là không bắt buộc. Các khoản chia cổ tức được ghi nhận như là các khoản phân phối từ vốn chủ sở hữu.

Vốn cổ phần ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu vốn phải được hoàn trả vào một thời điểm cụ thể hoặc tùy theo lựa chọn của cổ đông hoặc việc chia cổ tức là bắt buộc. Cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi này được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là chi phí tiền lãi.

Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 28% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 2 năm tiếp theo.

Công ty đăng ký với Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh theo Công văn số 22/SMC ngày 21 tháng 01 năm 2005 về thời gian hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập Doanh nghiệp bắt đầu từ năm 2005:

- Miễn 100% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm đầu (năm 2005 và năm 2006)
- Miễn 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo (năm 2007 và năm 2008).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên có liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

- + Kể từ ngày 30 tháng 06 năm 2007, giải thể Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư – Thương Mại SMC – Nhà Máy Thép SMC Phú Mỹ, chấm dứt mọi hoạt động giao dịch.
- + Công ty CP Đầu Tư Thương Mại SMC thành lập đơn vị thành viên với loại hình Công ty TNHH một thành viên (SMC là chủ sở hữu duy nhất) mang tên Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thép SMC và chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2007. Theo Giấy phép ĐKKD Số 4904000110 ngày 25/06/2007 do Sở KH - ĐT tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp. Mã số thuế : 3 5 0 0 8 0 1 8 7 8

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất chủ yếu là 5%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

1. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	87,43	97,6
Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	12,57	2,40

Cơ cấu nguồn vốn

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	79,39	70,8
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	20,61	29,2
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,26	1,40
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,13	1,40
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,17	0,09
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	1,69	1,16
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1,48	1,16
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	5,70	4,89
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	4,98	4,89
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%	24,16	16,74

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2007

Nguyễn Thị Thu Sương
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Lâm
 Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh
 Giám đốc